**PHỤ LỤC 5**

MẪU BÁO CÁO NĂM HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS - CẤP TỈNH
*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 05/2023/TT-BYT ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phụ lục số 5**Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế | **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS - CẤP TỈNH**Năm ….. | - Đơn vị báo cáo: ………….- Đơn vị nhận báo cáo: ….... |

**BẢNG 1: DUY TRÌ ĐIỀU TRỊ DỰ PHÒNG TRƯỚC PHƠI NHIỄM HIV (PrEP)**

*Đơn vị tính: Số người*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung báo cáo** | **Tổng** | **Số khách hàng** |
| **NCMT** | **MSM** | **PNBD** | **TG** | **Khác** |
| **1** | Số khách hàng bắt đầu điều trị PrEP trong năm *(số khách hàng điều trị lần đầu và số khách hàng đã điều trị của các năm trước điều trị lại)* |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Số khách hàng bắt đầu điều trị PrEP trong năm duy trì điều trị trong 3 tháng liên tục |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Số khách hàng bắt đầu điều trị PrEP trong năm bỏ trị *(số khách hàng điều trị lần đầu và số khách hàng đã điều trị của các năm trước điều trị lại bỏ điều trị)* |  |  |  |  |  |  |

Ghi chú: NCMT (Nghiện chích ma túy), MSM (Nam quan hệ tình dục đồng giới), PNBD (Phụ nữ bán dâm), TG (Người chuyển đổi giới tính).

**I. Mục đích**

Thống kê số khách hàng duy trì điều trị PrEP liên tục 3 tháng trong kỳ báo cáo.

**II. Thời gian báo cáo:** Báo cáo năm.

**III. Hướng dẫn thu thập chỉ số**

**1. Số khách hàng bắt đầu điều trị PrEP trong năm**

- Số khách hàng bắt đầu điều trị PrEP trong năm bao gồm: Số khách hàng điều trị lần đầu và số khách hàng đã từng điều trị của các năm trước quay lại điều trị. Lưu ý: Đối với những khách hàng tham gia điều trị lần đầu tiên trong đời, bỏ trị và điều trị lại nhiều lần trong năm báo cáo thì chỉ được tính 1 lần duy nhất trong năm báo cáo;

- Thống kê số khách hàng bắt đầu điều trị PrEP tính từ ngày 15 tháng 09 của năm trước báo cáo đến ngày 14 tháng 09 của năm báo cáo.

**2. Số khách hàng bắt đầu điều trị PrEP trong năm duy trì điều trị trong 3 tháng liên tục**

- Thống kê số khách hàng bắt đầu điều trị PrEP tính từ ngày 15 tháng 09 của năm trước báo cáo đến ngày 14 tháng 09 của năm báo cáo đã tham gia điều trị liên tục 90 ngày.

**3. Số khách hàng bắt đầu điều trị PrEP trong năm bỏ trị**

- Số khách hàng PrEP bỏ trị là những khách hàng bắt đầu điều trị PrEP đã ngừng sử dụng PrEP do không theo dõi được trong năm báo cáo;

- Thống kê số khách hàng bắt đầu điều trị PrEP tính từ ngày 15 tháng 09 của năm trước báo cáo đến ngày 14 tháng 09 của năm báo cáo bỏ điều trị. Lưu ý: Không tính những khách hàng bỏ trị nhưng tại thời điểm báo cáo đã quay lại và đang duy trì điều trị.

**IV. Nguồn số liệu**

Bệnh án PrEP hoặc Sổ theo dõi khách hàng PrEP quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Công văn số 133/AIDS-ĐT ngày 12/03/2020 của Cục trưởng Cục phòng, chống HIV/AIDS về triển khai dịch vụ điều trị dự phòng trước phơi nhiễm HIV (PrEP).

**BẢNG 2: ĐIỀU TRỊ ĐỒNG NHIỄM HIV VÀ VIÊM GAN C**

*Đơn vị tính: Số người*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung báo cáo** | **Số bệnh nhân** |
| **Dưới 15 tuổi** | **Từ 15 tuổi trở lên** | **Tổng** |
| **Tổng** | **Nam** | **Nữ** | **Tổng** | **Nam** | **Nữ** |
| 1 | Số bệnh nhân nhiễm HIV đồng nhiễm viêm gan C trong kỳ báo cáo |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Số bệnh nhân nhiễm HIV đồng nhiễm viêm gan C được bắt đầu điều trị viêm gan C trong kỳ báo cáo |  |  |  |  |  |  |  |

**I. Mục đích**

Thống kê số bệnh nhân nhiễm HIV được điều trị đồng thời HIV và viêm gan C trong kỳ báo cáo, nhằm đánh giá mức độ bao phủ điều trị viêm gan C cho người bệnh đồng nhiễm HIV/viêm gan C.

**II. Thời gian báo cáo:** Báo cáo năm.

**III. Hướng dẫn thu thập chỉ số**

**1. Số bệnh nhân nhiễm HIV đồng nhiễm viêm gan C trong kỳ báo cáo**

- Thống kê số bệnh nhân nhiễm HIV đang điều trị ARV được chẩn đoán mắc viêm gan C trong kỳ báo cáo.

**2. Số bệnh nhân nhiễm HIV đồng nhiễm viêm gan C được bắt đầu điều trị viêm gan C trong kỳ báo cáo**

- Thống kê số bệnh nhân nhiễm HIV đang điều trị ARV được chẩn đoán mắc viêm gan C và bắt đầu điều trị viêm gan C trong kỳ báo cáo.

**IV. Nguồn số liệu**

- Bệnh án ngoại trú HIV và Sổ điều trị bằng thuốc kháng HIV ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BYT;

- Sổ sách theo dõi theo Quyết định số 1207/QĐ-BYT ngày 09/02/2021 về Phê duyệt kế hoạch triển khai điều trị viêm gan vi rút C trên người bệnh đồng nhiễm HlV/viêm gan virut C do dự án Quỹ toàn cầu phòng, chống AIDS, Lao, và sốt rét tài trợ giai đoạn 2021 - 2023.

**BẢNG 3: SỐ LƯỢNG ĐỐI TƯỢNG NGUY CƠ CAO**

*Đơn vị tính: Số người*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đối tượng** | **Số người** | **Phương pháp ước tính** |
| **Số quản lý (1)** | **Số ước tính (2)** |
| 1 | Nghiện chích ma túy |  |  |  |
| 2 | Nam có quan hệ tình dục với nam |  |  |  |
| 3 | Phụ nữ bán dâm |  |  |  |
| 4 | Người chuyển đổi giới tính (TG) |  |  |  |

*Ghi chú: (1) Số quản lý: số liệu của công an hoặc lao động thương binh xã hội*

 *(2) Số ước tính: số liệu của các phương pháp ước tính*

**I. Mục đích**

Ước tính số lượng các nhóm quần thể nguy cơ cao tại địa phương trong kỳ báo cáo.

**II. Thời gian báo cáo:** Báo cáo năm.

**III. Hướng dẫn thu thập chỉ số**

**1. Số lượng người nghiện chích ma túy quản lý**

- Thống kê số lượng người nghiện chích ma túy đang sống tại địa bàn do Công an hoặc Lao động thương binh xã hội cung cấp (không tính những trường hợp trong các trung tâm, trường giáo dưỡng, trại giam, tạm giam, đi cải tạo hoặc đã tử vong).

**2. Số ước tính đối tượng**

- Thống kê số liệu khi trong năm báo cáo có thực hiện hoạt động ước tính quần thể (ví dụ vẽ bản đồ, điều tra chọn mẫu...);

- Báo cáo Năm của huyện: nếu huyện không thực hiện ước tính, cột ước tính = 0; nếu thực hiện, báo cáo kết quả ước tính (số ước tính cao) và ghi phương pháp thực hiện vào cột "Phương pháp ước tính”;

- Báo cáo Năm của tỉnh = tổng số ước tính của các huyện có thực hiện hoạt động ước tính trong năm. Ghi rõ có bao nhiêu huyện thực hiện hoạt động ước tính vào cột "Phương pháp ước tính”;

- Nếu tỉnh thực hiện ước tính cho toàn tỉnh (không chia theo huyện), chỉ báo cáo số liệu ước tính (số ước tính cao) trong báo cáo Năm của Tỉnh, ghi rõ phương pháp thực hiện vào cột "Phương pháp ước tính”.

**IV. Nguồn số liệu**

Số người nghiện quản lý và ước tính do Công an hoặc Lao động thương binh xã hội cung cấp.

**BẢNG 4: ĐIỂM CUNG CẤP DỊCH VỤ**

*Đơn vị tính: Số cơ sở*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung báo cáo** | **Số lượng** |
| 1 | Số phòng khám ngoại trú (OPC) |  |
| 2 | Số cơ sở điều trị Methadone |  |
| 3 | Số cơ sở cấp phát thuốc Methadone |  |
| 4 | Số cơ sở tư vấn xét nghiệm tự nguyện |  |
| 5 | Số cơ sở điều trị PrEP |  |

**I. Mục đích**

Thống kê số lượng cơ sở cung cấp dịch vụ về HIV/AIDS trên địa bàn.

**II. Thời gian báo cáo:** Báo cáo năm.

**III. Hướng dẫn thu thập chỉ số**

**1. Số phòng khám ngoại trú OPC**

- Thống kê toàn bộ số phòng khám ngoại trú OPC trên địa bàn tỉnh, huyện, xã tỉnh đến cuối kỳ báo cáo;

**2. Số cơ sở điều trị Methadone**

- Thống kê toàn bộ số cơ sở điều trị Methadone trên trên địa bàn tỉnh, huyện, xã tính đến cuối kỳ báo cáo.

**3. Số cơ sở cấp phát thuốc Methadone**

- Thống kê toàn bộ số cơ sở cấp phát thuốc Methadone trên địa bàn tỉnh, huyện, xã tính đến cuối kỳ báo cáo.

**4. Số cơ sở tư vấn xét nghiệm tự nguyện**

- Thống kê toàn bộ số cơ sở tư vấn xét nghiệm tự nguyện HIV trên địa bàn đến cuối kỳ báo cáo.

**5. Số cơ sở điều trị PrEP**

- Thống kê số cơ sở điều trị PrEP trên địa bàn đến cuối kỳ báo cáo.

**IV. Nguồn số liệu**

Báo cáo tổng kết công tác phòng, chống HIV/AIDS của địa phương.

**BẢNG 5: KINH PHÍ TRIỂN KHAI CÁC DỊCH VỤ PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS**

*Đơn vị tính: Đồng*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung báo cáo** | **Chương trình** |
| **Dự phòng** | **Điều trị** | **Xét nghiệm** | **Theo dõi đánh giá** | **Nâng cao năng lực** |
| 1 | Ngân sách địa phương |  |  |  |  |  |
| 2 | Viện trợ |  |  |  |  |  |
| 3 | Khu vực tư nhân |  |  |  |  |  |
| 4 | Xã hội hóa |  |  |  |  |  |
| 5 | Đồng chi trả ARV |  |  |  |  |  |
| 6 | Thu phí dịch vụ |  |  |  |  |  |

**I. Mục đích**

Thống kê tổng kinh phí chi trả cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS tại địa phương từ tất cả các nguồn trong năm.

**II. Thời gian báo cáo:** Báo cáo năm.

**III. Hướng dẫn thu thập chỉ số**

**1. Ngân sách địa phương**

- Thống kê tổng kinh phí chi trả cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS trên địa bàn toàn tỉnh trong 1 năm từ nguồn ngân sách địa phương tính đến cuối kỳ báo cáo;

- Phân tổ theo các chương trình: Dự phòng, điều trị, xét nghiệm, theo dõi đánh giá, nâng cao năng lực (đào tạo).

**2. Viện trợ**

- Thống kê tổng kinh phí chi trả cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS trên địa bàn toàn tỉnh trong 1 năm được tài trợ bởi các dự án tính đến cuối kỳ báo cáo;

- Phân tổ theo các chương trình: Dự phòng, điều trị, xét nghiệm, theo dõi đánh giá, nâng cao năng lực (đào tạo).

**3. Khu vực tư nhân**

- Thống kê tổng kinh phí chi trả cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS trên địa bàn toàn tỉnh trong 1 năm từ nguồn tư nhân;

- Phân tổ theo các chương trình: Dự phòng, điều trị, xét nghiệm, theo dõi đánh giá, nâng cao năng lực (đào tạo).

**4. Xã hội hóa**

- Thống kê tổng kinh phí chi trả cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS trên địa bàn toàn tỉnh trong 1 năm từ nguồn xã hội hóa tính đến cuối kỳ báo cáo;

- Phân tổ theo các chương trình: Dự phòng, điều trị, xét nghiệm, theo dõi đánh giá, nâng cao năng lực (đào tạo).

**5. Đồng chi trả ARV**

- Thống kê tổng kinh phí đồng chi trả đối với thuốc kháng HIV cho người nhiễm HIV trên địa bàn toàn tỉnh trong năm tính đến cuối kỳ báo cáo.

**6. Thu phí dịch vụ**

- Thống kê tổng kinh phí thu được từ các hoạt động phòng, chống HIV/AIDS trên địa bàn toàn tỉnh trong 1 năm theo hình thức thu phí dịch vụ (ví dụ: thu phí dịch vụ Methadone...) tính đến cuối kỳ báo cáo;

- Phân tổ theo các chương trình: Dự phòng, điều trị, xét nghiệm, theo dõi đánh giá, nâng cao năng lực (đào tạo).

**IV. Nguồn số liệu**

Sổ sách, phần mềm thống kê tài chính, kế toán tại địa phương.

**BẢNG 6: BẢO HIỂM Y TẾ**

*Đơn vị tính: Số người*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung báo cáo** | **Số bệnh nhân** | **Tổng** |
| **Dưới 15 tuổi** | **Từ 15 tuổi trở lên** |
| **Tổng** | **Nam** | **Nữ** | **Tổng** | **Nam** | **Nữ** |
| 1 | Số người đang điều trị ARV đến cuối kỳ báo cáo có thẻ BHYT được chi trả 100% chi phí khám, chữa bệnh |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Số người đang điều trị ARV đến cuối kỳ báo cáo có thẻ BHYT được chi trả 95% chi phí khám, chữa bệnh |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Số người đang điều trị ARV đến cuối kỳ báo cáo có thẻ BHYT được chi trả 80% chi phí khám, chữa bệnh |  |  |  |  |  |  |  |

**I. Mục đích**

Thống kê số người đang điều trị ARV có thẻ BHYT, đo lường độ bao phủ của BHYT đối với những người đang điều trị ARV.

**II. Thời gian báo cáo:** Báo cáo năm.

**III. Hướng dẫn thu thập chỉ số**

- Thống kê số người đang điều trị ARV đến cuối kỳ báo cáo có thẻ BHYT theo các mức chi trả:

+ Quỹ BHYT chi trả 100%

+ Quỹ BHYT chi trả 95%

+ Quy BHYT chi trả 80%

**IV. Nguồn số liệu**

Theo như hướng dẫn tại Thông tư số 27/2018/TT-BYT ngày 26/10/2018 về Hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế và khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế liên quan đến HIV/AIDS, Luật số 46/2014/QH13 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế.

**Khó khăn và tồn tại:**

…………………………………………………………………………………………………………..

…………………………………………………………………………………………………………..

…………………………………………………………………………………………………………..

**Nhận xét và đề xuất:**

…………………………………………………………………………………………………………..

…………………………………………………………………………………………………………..

…………………………………………………………………………………………………………..

|  |  |
| --- | --- |
| **Người lập biểu***(Ký, họ tên)* | *Ngày …. tháng ….. năm 20...***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)* |